TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 297/2023/DS-PT
Ngày: 25-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Ông Dương Tuấn Vinh

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ", do Bản án dân sự sơ thẩm 1938/2022/DSST ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1070/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Chung Thị Lệ H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường số X, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1956 (có mặt); (Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 013884, quyển số 11/TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 02/11/2020 của Văn phòng Công chứng DH, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: N, Phường Z, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị A, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ P, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương C (Dương C), sinh năm 1946 (vắng mặt).

Địa chỉ: 403-3489 Ascot Place Vancouver BC V5R6B6 Canada.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1956 (có mặt); (Theo Hợp đồng ủy quyền số chứng nhận 052/2021/HĐUQ lập ngày 13/01/2021 theo chứng nhận của Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Vancouver - Canada và được chứng nhận tại Văn bản số công chứng 002659, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/3/2021 tại Văn phòng công chứng DH, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Chung Thị Lệ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Chung Thị Lệ H và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ngày 24/4/2018, ông Dương C lập Hợp đồng ủy quyền cho bà Chung Thị Lệ H, nội dung bà H được thay mặt ông C liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà tại số 31 Đường LT (nay là 106 Đường HA) Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Dương C được nhận thừa kế từ bà Trần T2.

Ngày 31/5/2019, bà Chung Thị Lệ H ký với bà Phạm Thị A hợp đồng dịch vụ làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà nêu trên, trọn gói có giá 4.000.000.000 đồng, việc thanh toán tương ứng từng giai đoạn. Thực hiện theo hợp đồng, bà H đã nhiều lần giao tiền cho bà A2. Tổng cộng là 1.570.000.000 đồng vào các ngày 31/5/2019 (250.000.000 đồng), ngày 25/6/2019 (1.000.000.000 đồng), ngày 27/11/2019 (250.000.000), ngày 30/11/2019 (30.000.000 đồng), ngày 09/12/2019 (40.000.000 đồng). Ngày 18/9/2020, bà H đã gửi văn bản yêu cầu bà A2 xác định thời gian cụ thể cho từng giai đoạn công việc và trả lời cho bà H trong thời hạn 15 ngày nhưng bà A2 không phản hồi. Ngày 06/10/2020, bà H đã gửi văn bản đến bà A2 về việc chấm dứt hợp đồng dịch vụ và yêu cầu bà A2 hoàn trả bà H số tiền 1.870.000.000 đồng (trong đó bao gồm 300.000.000 đồng mà bà H đã giao cho luật sư Trần Đình D), nhưng vẫn không nhận được phản hồi từ bà A2. Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt hiệu lực đối với Hợp đồng dịch vụ đề ngày 31/5/2019 được ký giữa bà Chung Thị Lệ H với bà Phạm Thị A, buộc bà Phạm Thị A hoàn trả cho bà H 1.800.000.000 đồng. Sau đó, nguyên đơn đề nghị buộc bà A2 phải trả lại 1.500.000.000 đồng (do trừ đi số tiền 300.000.000 đồng đưa cho luật sự Trần Đình D và 70.000.000 đồng tiền đo vẽ).

Ông Lê Văn M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Phạm Thị A trình bày:

Bị đơn thừa nhận đã nhận từ bà H số tiền khoảng 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời ngày

09/4/2021, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu buộc bà H phải thanh toán số tiền còn lại của đợt 3 là 680.000.000 đồng. Do chưa hết thời hạn thực hiện hợp đồng, nên buộc bà H phải tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu bà H đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn thì phải trả cho bị đơn số tiền còn lại của đợt 4 và đợt 5 là 1.750.000.000 đồng. Tổng cộng, bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán 2.430.000.000 đồng.

Ngày 01/10/2021, bị đơn nộp Đơn rút một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu bà H thanh toán tổng cộng 2.400.000.000 đồng.

Ngày 16/02/2022, ông Lê Văn M (người đại diện theo ủy quyền của bà H) nộp Đơn bổ sung yêu cầu phản tố, đề nghị, ngoài khoản tiền 2.400.000.000 theo hợp đồng, thì bà H còn phải thanh toán thêm cho bị đơn 1.500.000.000 đồng theo phụ lục hợp đồng ngày 26/11/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/10/2022, bà A2 yêu cầu chấm dứt thực hiện Hợp đồng dịch vụ đề ngày 31/5/2019 được ký giữa bà Chung Thị Lệ H với bà Phạm Thị A và rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố buộc bà Chung Thị Lệ H thanh toán cho bà số tiền còn thiếu của hợp đồng là 2.130.000.000 đồng và số tiền thù lao theo Phụ lục hợp đồng ngày 26/11/2019 là 1.500.000.000 đồng, đồng thời bà A2 không đồng ý trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Dương C có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh T thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1938/2022/DSST ngày 31 tháng 10 năm 2022, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

"Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 401, Điều 513 và Điều 520 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 18, khoản 1 và 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấm dứt Hợp đồng dịch vụ đề ngày 31/5/2019 được ký kết giữa bà Chung Thị Lệ H và bà Phạm Thị A.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Chung Thị Lệ H về việc buộc bà Phạm Thị A hoàn trả cho bà Chung Thị Lệ H số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Phạm Thị A về việc buộc bị đơn là bà Chung Thị Lệ H tiếp tục thực hiện Hợp đồng dịch vụ đề ngày 31/5/2019 được ký giữa bà Chung Thị Lệ H với bà Phạm Thị A và thanh

toán số tiền 2.130.000.000 (hai tỷ một trăm ba mươi triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Chung Thị Lệ H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng, bà H đã đóng tạm ứng số tiền là 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng số 0093102 ngày 26/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh nên bà H còn phải đóng bổ sung số tiền án phí là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 40.300.000 (bốn mươi triệu ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng số 0094118 ngày 12/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh."

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/11/2022, nguyên đơn bà Chung Thị Lệ H kháng cáo đề nghị xem xét lại khoản 2 của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên vì không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Chung Thị Lệ H về việc buộc bà Phạm Thị A hoàn trả cho bà Chung Thị Lệ H số tiền 1.500.000.000 đồng, là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Nguyễn Minh T - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Chung Thị Lệ H - trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Chung Thị Lệ H, cụ thể, ông Thái đề nghị xem xét hợp đồng ký kết giữa bà H và bà A2 có phải là hợp đồng dịch vụ pháp lý không; văn bản chuyển đơn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản chuyển đơn của Văn phòng Chính phủ, có phải là văn bản chỉ đạo không; Nhà giao cho Nhà nước đã được xác lập quyền sở hữu cho Nhà nước, người dân không có cơ sở xin lại, thì cơ sở đâu mà bà A2 lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu cho phía nguyên đơn được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà A2 phải trả lại 1.500.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị A trình bày: Việc thủ tục giấy tờ rất phức tạp, cần có thời gian để thực hiện nhiều công việc, thực tế tôi đã bỏ công sức, tiền bạc, triển khai một số công việc. Tuy nhiên, khi phát hiện diện tích nhà đất tăng lên, bà H đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn, khiến tôi không có thời gian tiếp tục thực hiện công việc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ông Nguyễn Minh T - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương C - trình bày: thống nhất với quan điểm và yêu cầu của nguyên đơn.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng ký kết giữa giữa bà H và bà A2 là thỏa thuận dân sự, trên cơ sở tự nguyện của các bên. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 24 tháng, tính từ ngày 31/5/2019. Tuy nhiên, đến ngày 02/11/2020, bà H đã khởi kiện yêu cầu bà A2 hoàn trả số tiền đã nhận theo hợp đồng. Việc bà H đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn, khiến cho bà A2 không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, về việc buộc bà A2 phải trả lại bà H 1.500.000.000 đồng, là đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng:

[1.1]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án, những người vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đều có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia phiên tòa, nên căn cứ các Điều 228, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[1.2]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Chung Thị Lệ H hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bà H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Theo đơn khởi kiện, bà H đề nghị Tòa án buộc bà Phạm Thị A trả lại cho bà H 1.500.000.000 đồng, do bà A2 vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng dịch vụ ký kết ngày 31/5/2019, giữa hai bên.

[2].Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Chung Thị Lệ H, thấy rằng:

Ngày 31/5/2019, bà Chung Thị Lệ H và bà Phạm Thị A ký kết Hợp đồng dịch vụ (BL 101), theo đó, bên B (bà A2) chịu trách nhiệm hỗ trợ thủ tục để bên A (bà H) xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với nhà đất trên diện tích 428,5m^2 đất tại 106 Đường HA, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Các bên xác nhận nhà đất này là tài sản của ông Dương C.

Theo quy định tại Điều II của hợp đồng thì hợp đồng có thời hạn 24 tháng (hai mươi bốn tháng) kể từ ngày ký (ngày 31/5/2019), nếu công việc triển khai có

khó khăn thì hai bên cùng bàn bạc, trao đổi để tiếp tục gia hạn. Như vậy, đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì hợp đồng nêu trên đã hết hiệu lực, do các bên không có thỏa thuận bổ sung nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chấm dứt hiệu lực của hợp đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên.

Bà H đã thanh toán làm nhiều lần một phần tiền theo hợp đồng cho bà A2 như sau: Ngày 31/5/2019, bà H tạm ứng số tiền 250.000.000 đồng; Ngày 25/6/2019, bà H giao cho bà A2 số tiền 1.000.000.000 đồng (sau khi có kết quả là Văn bản số 357/TTr-TDXLĐT ngày 17/6/2019, của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh); Ngày 27/11/2019, bà H giao cho bà A2 số tiền 320.000.000 đồng (sau khi có kết quả là Văn bản số 8498/VPCP-V.I ngày 20/9/2019, của Văn phòng Chính phủ gửi cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Tổng số tiền bà H đã giao cho bà A2 là 1.570.000.000 đồng. Trong đó, chi phí đo vẽ hiện trạng diện tích đất xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 70.000.000 đồng.

Bà H cho rằng hiệu quả công việc của bà A2 thực hiện không đúng với hợp đồng dịch vụ đã ký, nên bà H không tiếp tục thanh toán cho bà A2 số tiền còn lại chưa trả đủ tiền thù lao đợt 3.

Tại Điều IV của hợp đồng thể hiện, bà A2 có nghĩa vụ hỗ trợ thủ tục để bà H xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông báo tiến độ thực hiện công việc cho bà H. Sau khi ký kết hợp đồng, thực tế bà Phạm Thị A có thực hiện công việc cụ thể là: soạn thảo văn bản gửi đến các cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường (đợt 2), Văn phòng Chính phủ (đợt 3), thực hiện thủ tục đo vẽ hiện trạng tài sản theo hợp đồng dịch vụ đã ký. Những lần bà H giao tiền cho bà A2 đều vào thời điểm các văn bản mà bà A2 soạn thảo gửi cho các cơ quan liên quan có phản hồi. Như vậy, bà A2 đã thông báo tiến độ thực hiện công việc cho bà H. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc bà H đã thừa nhận công việc do bà A2 thực hiện đáp ứng thỏa thuận tại hợp đồng, là có cơ sở.

Bà H cho rằng bà A2 không thực hiện được đúng thỏa thuận, công việc chưa đạt được kết quả của hợp đồng dịch vụ, diện tích nhà đất liên quan chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nội dung hợp đồng dịch vụ không có thỏa thuận về cam kết của bên B (bà A2) đối với kết quả thực hiện công việc như bà H nêu. Cụ thể, tại trang 02 của hợp đồng thể hiện, hai bên thỏa thuận: *"Bên A đến gặp và đề nghị bên B tư vấn thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: 106 Đường HA, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ là: 31 Đường LT, Phường Y, Quận G, TP.HCM).*

Sau khi Bên B đã nghiên cứu hồ sơ do bên A cung cấp, Bên B đồng ý nhận làm dịch vụ tư vấn thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: 106 Đường HA, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh". Đồng thời, tại Điều 4 của hợp đồng quy định: Quyền và nghĩa vụ của bên B: "*Bên B chịu trách nhiệm hỗ trợ thủ tục để Bên A*

xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: 106 Đường HA, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ là: 31 Đường LT, Phường Y, Quận G, TP.HCM". Như vậy, theo điều khoản hợp đồng, không có thỏa thuận nào quy định bà A2 (bên B) phải xin được giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản nêu trên.

Bà H thông báo chấm dứt hợp đồng trước hạn và khởi kiện tại Tòa án yêu cầu được đơn phương chấm dứt hợp đồng, khi hợp đồng chưa hết hạn trong khi không có chứng cứ về việc bà A2 không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H, về việc buộc bà A2 phải hoàn trả số tiền đã nhận 1.500.000.000 đồng, là đúng pháp luật. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Chung Thị Lệ H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Ý kiến của bị đơn: là có căn cứ.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm: là phù hợp.

[5]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Chung Thị Lệ H không được chấp nhận nên bà H phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Chung Thị Lệ H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1938/2022/DS-ST ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" giữa nguyên đơn là bà Chung Thị Lệ H với bị đơn là bà Phạm Thị A và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Dương C.

Căn cứ vào Điều 401, Điều 513 và Điều 520 Bộ luật Dân sự năm 2015;

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấm dứt Hợp đồng dịch vụ đề ngày 31/5/2019 được ký kết giữa bà Chung Thị Lệ H và bà Phạm Thị A.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Chung Thị Lệ H về việc buộc bà Phạm Thị A hoàn trả cho bà Chung Thị Lệ H số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Chung Thị Lệ H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003499 ngày 18/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
–Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
– TAND TP. Hồ Chí Minh (2);
– VKSND TP. Hồ Chí Minh;
– Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
– Đương sự (4);
– Lưu: HS (2), VP (5); 17b (ÁN NVC).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hòa